BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666
Website: http://kiemtoanttp.com - http://kiemtoanttp.vn
Email: ttp@kiemtoanttp.com

Signature Not Verified
Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Ký ngày: 27-03-2021 11:17:38

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng 47 theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258747, đăng ký lần đầu ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 05 năm 2020.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Trung Nam	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/06/2020
Ông Nguyễn Lương Am	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/06/2020
Ông Phạm Nam Phong	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/06/2020
Ông Lê Trường Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/06/2020
Ông Bùi Văn Tuynh	Thành viên HĐQT Không điều hành	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2020)
Ông Tạ Nam Bình	Thành viên HĐQT không điều hành	
Ông Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT không điều hành	
Ông Nguyễn Hữu Hải	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/06/2020

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ bất thường năm 2018 vào ngày 24/11/2018, Công ty thay đổi mô hình quản trị từ mô hình Ban kiểm soát sang mô hình ban kiểm toán nội bộ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Nam Bình	Trưởng Ban	
Ông Lương Đăng Hào	Phó ban thường trực	
Ông Võ Trọng Hiếu	Phó trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 1/11/2020
Ông Lê Trung Nam	Phó ban	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Quang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Cần	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Tấn Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Thanh Lân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/03/2020
Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
Ông Phạm Văn Nho	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/04/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 03 năm 2021
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Dương Minh Quang

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được lập ngày 27 tháng 03 năm 2021, từ trang 07 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Lê Phương Anh	**Hoàng Thị Khánh Vân**
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0739-2018-133-1	*Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán Kiểm toán : 0371-2018-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.083.845.705.647**	**1.272.752.109.425**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**16.892.129.583**	**46.965.478.327**
111	1. Tiền		16.892.129.583	46.965.478.327
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**339.040.867.913**	**393.527.033.315**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	282.840.806.838	294.842.213.800
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	26.273.349.566	38.033.966.908
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	35.517.032.509	66.241.173.607
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*	7	(5.590.321.000)	(5.590.321.000)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**727.852.950.670**	**831.215.629.546**
141	1. Hàng tồn kho		727.852.950.670	831.215.629.546
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**59.757.481**	**1.043.968.237**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10.a	22.745.454	158.010.500
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.125.448	30.143.349
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà n	17	5.886.579	855.814.388
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**536.339.871.017**	**647.397.986.203**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**6.228.554.749**	**4.858.765.808**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		6.228.554.749	4.858.765.808
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**459.299.091.438**	**609.809.051.760**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	458.198.476.579	608.583.949.911
222	- Nguyên giá		1.261.536.023.724	1.434.249.703.955
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(803.337.547.145)	(825.665.754.044)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.100.614.859	1.225.101.849
228	- Nguyên giá		2.055.278.273	2.000.062.273
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(954.663.414)	(774.960.424)
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**56.830.188.439**	**17.523.248.297**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang d		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		56.830.188.439	17.523.248.297
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**3.490.000.000**	**4.750.000.000**
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.490.000.000	4.750.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**10.492.036.391**	**10.456.920.338**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10.b	10.492.036.391	10.456.920.338
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.620.185.576.664**	**1.920.150.095.628**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.316.163.960.644**	**1.631.450.881.647**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**992.932.767.542**	**1.094.274.594.254**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	272.566.069.899	252.157.253.257
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.573.055.257	85.561.522.936
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	36.707.428.645	1.512.311.675
314	4. Phải trả người lao động		21.784.864.201	19.499.472.844
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	15.149.137.604	10.627.672.393
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	24.804.906.065	29.253.750.273
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	601.872.276.868	691.016.905.449
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.475.029.003	4.645.705.427
330	**II. Nợ dài hạn**		**323.231.193.102**	**537.176.287.393**
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		255.528.298.000	465.685.993.000
337	3. Phải trả dài hạn khác	19.b	-	697.249.173
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.b	62.006.026.944	66.546.732.854
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**304.021.616.020**	**288.699.213.981**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**304.021.616.020**	**288.699.213.981**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		170.201.300.000	170.201.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		170.201.300.000	170.201.300.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		32.680.208.094	32.680.208.094
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		56.870.894.198	53.293.231.178
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.494.342.957	7.231.458.310
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(4.341.330.602)	(4.562.944.856)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		26.835.673.559	11.794.403.166
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		21.774.870.771	25.293.016.399
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.620.185.576.664**	**1.920.150.095.628**

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quốc Hùng	Hồ Đình Phong	Dương Minh Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22	**1.233.083.426.639**	**894.619.629.222**
02	**2. Các khoản giảm trừ**		**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**		**1.233.083.426.639**	**894.619.629.222**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	23	**1.090.571.479.769**	**813.981.149.633**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)**		**142.511.946.870**	**80.638.479.589**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	24	**8.855.852.904**	**23.003.528.882**
22	**7. Chi phí tài chính**	25	**67.013.720.873**	**82.425.711.539**
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		60.773.140.613	71.952.028.071
24	**8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết**		**-**	**-**
25	**9. Chi phí bán hàng**		**-**	**-**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	28	**35.339.093.610**	**36.063.322.488**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}**		**49.014.985.291**	**(14.847.025.556)**
31	**12. Thu nhập khác**	26	**4.080.161.372**	**25.558.744.072**
32	**13. Chi phí khác**	27	**27.260.992.209**	**3.254.183.832**
40	**14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**		**(23.180.830.837)**	**22.304.560.240**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**25.834.154.454**	**7.457.534.684**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	29	**6.040.764.701**	**2.717.110.482**
52	**17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		**1.450.555.793**	**1.201.110.201**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)**		**18.342.833.960**	**3.539.314.001**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**21.731.246.442**	**6.401.143.958**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**(3.388.412.482)**	**(2.861.829.957)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	30	**857**	**253**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**			

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quốc Hùng	Hồ Đình Phong	Dương Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Phương pháp gián tiếp
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	**25.834.154.454**	**7.457.534.684**
	2. Điều chỉnh cho các khoản	**138.505.818.840**	**125.372.828.904**
02	- Khấu hao tài sản cố định	61.963.242.324	101.481.022.272
03	- Các khoản dự phòng	-	-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	100.050	
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	15.769.335.853	(48.060.221.439)
06	- Chi phí lãi vay	60.773.140.613	71.952.028.071
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	
08	**3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**164.339.973.294**	**132.830.363.588**
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	3.572.039.891	23.646.877.065
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	103.362.678.876	2.175.686.083
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(231.901.709.159)	(73.441.580.584)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	100.148.993	(3.825.030.650)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(56.251.675.402)	(61.324.355.678)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.365.462)	(4.454.182.240)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(363.000.000)	
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(17.145.908.969)**	**15.607.777.584**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	(46.317.062.123)	(3.641.794.833)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	70.761.929.741	47.423.418.003
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị		(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(82.455.760.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	131.611.409.444	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.855.852.904	636.803.436
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**82.456.369.966**	**42.418.426.606**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Tiếp theo)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	585.878.939.842	510.283.279.694
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(679.564.274.333)	(651.865.122.545)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.698.375.200)	(32.341.884.800)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chín**	**(95.383.709.691)**	**(173.923.727.651)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**(30.073.248.694)**	**(115.897.523.461)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**46.965.478.327**	**162.861.276.342**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(100.050)	1.725.446
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**16.892.129.583**	**46.965.478.327**

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quốc Hùng	Hồ Đình Phong	Dương Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là "Công ty") thành lập và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 4100258747 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 05 năm 2020.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47.

Tên Công ty viết tắt: CC47

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 170.201.300.000 đồng *(Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm lẻ một triệu ba trăm nghìn đồng./.)*. Tương đương với 17.020.130 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Tổ chức hội nghị, hội thảo
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc nước ngoài
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động
- Điều hành tour du lịch
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 và các Công ty con, bao gồm:

Tên các Công ty con:	Quyền biểu quyết	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	67,7%	Thôn Hòa Sơn, Xã Bình Tường, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
2. Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu Lao động Bình Định	100%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
3. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	100%	Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con
Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.
Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	12.069.027.308	18.663.713.209
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.823.102.275	28.301.765.118
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VNĐ)	*4.823.102.275*	*28.301.765.118*
Cộng	**16.892.129.583**	**46.965.478.327**

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**282.840.806.838**	**294.842.213.800**
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 7	1.330.399.000	139.625.647.000
- Công ty Cổ phần Thủy Điện Vĩnh Sơn- Sông Hinh	22.074.172.022	70.078.505.730
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 6	166.041.858.000	29.324.988.000
- Các đối tượng khác	93.394.377.816	55.813.073.070
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**282.840.806.838**	**294.842.213.800**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**26.273.349.566**	**38.033.966.908**
- Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	5.590.321.000
- CREG TBM Germany GmbH	2.892.747.600	2.892.747.600
- Công ty TNHH XD An Đạt Thịnh	4.199.687.918	1.699.687.918
- Các đối tượng khác	13.590.593.048	27.851.210.390
b . Dài hạn	-	-
Cộng	**26.273.349.566**	**38.033.966.908**

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**35.517.032.509**	-	**66.241.173.607**	-
Kinh phí công đoàn	1.289.630.624		3.688.220	
Tạm ứng	1.133.855.311	-	3.555.419.940	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	663.443.868	-	261.421.934	-
Phải thu khác (*)	32.430.102.706		62.420.643.513	
+ Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư	*882.520.931*		*48.841.920.128*	
+ Khác	*31.547.581.775*		*13.578.723.385*	
b. Dài hạn	**6.228.554.749**	-	**4.858.765.808**	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	6.228.554.749		4.858.765.808	
Cộng	**41.745.587.258**	-	**71.099.939.415**	-

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Cavico Việt Nam	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-
Cộng	**5.590.321.000**	**-**	**5.590.321.000**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	48.603.089.112		66.863.508.875	
Công cụ, dụng cụ	2.099.612.021		512.016.457	
Chi phí sản xuất kinh doanh	676.854.606.485		763.577.678.252	
Hàng hoá	295.643.052	-	262.425.962	-
Cộng	**727.852.950.670**	**-**	**831.215.629.546**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

(*) Chi tiết một số công trình có giá trị lớn:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công trình Đa Nhim	118.481.879.226	170.224.615.689
- Công trình Tuyến Áp lực	-	21.119.959.700
- Công trình Cửa Nhận nước	15.412.422.840	53.802.583.843
- Công trình đường hầm TBM	17.185.498.109	172.827.923.158
- Công trình Tân Mỹ	190.038.150.133	218.313.084.636
- Công trình Đồng Mít	205.495.877.150	113.868.350.187
- Các công trình khác	130.240.779.027	13.421.161.039
Cộng	**676.854.606.485**	**763.577.678.252**

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***56.830.188.439***	***17.523.248.297***
+ Dự án Cải tạo Công năng VPCT	53.086.907.160	13.908.830.654
+ Dự án sinh thái Định Bình	3.041.794.343	3.041.794.343
- Khác	701.486.936	572.623.300
Cộng	**56.830.188.439**	**17.523.248.297**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**22.745.454**	**158.010.500**
Công cụ dụng cụ	22.745.454	158.010.500
b. Dài hạn	**10.492.036.391**	**10.456.920.338**
Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An	4.975.280.426	5.528.089.361
Hệ thống camera, quyền khai thác KS Đồng Mít	1.736.756.104	2.536.097.428
Hệ thống làm lạnh bê tông+ quyền khai thác KS Tân Mỹ	1.247.616.486	1.843.046.298
Chi phí khác	2.532.383.375	549.687.251
Cộng	**10.514.781.845**	**10.614.930.838**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**275.437.101.207**	**966.727.618.716**	**178.025.284.089**	**14.059.699.943**	**1.434.249.703.955**
Số tăng trong năm	**357.000.000**	**10.590.185.981**	**1.132.378.181**	**-**	**12.079.564.162**
- Mua trong năm	357.000.000	5.465.527.800	1.132.378.181	-	6.954.905.981
- Phân loại lại	-	5.124.658.181	-	-	5.124.658.181
Số giảm trong năm	**-**	**(179.668.586.212)**	**(4.963.608.182)**	**(161.049.999)**	**(184.793.244.393)**
- Bồi thường dự án	-	(179.486.741.768)	-	-	(179.486.741.768)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	(4.963.608.182)	(161.049.999)	(5.124.658.181)
- Giảm khác	-	(181.844.444)	-	-	(181.844.444)
Số cuối năm	**275.794.101.207**	**797.649.218.485**	**174.194.054.088**	**13.898.649.944**	**1.261.536.023.724**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**38.944.815.335**	**629.036.534.030**	**145.141.671.736**	**12.542.732.943**	**825.665.754.044**
Số tăng trong năm	**5.611.729.865**	**48.619.549.898**	**7.053.663.425**	**584.664.095**	**61.869.607.283**
- Khấu hao trong năm	5.611.729.865	48.533.481.949	7.053.663.425	584.664.095	61.783.539.334
- Phân loại lại	-	86.067.949	-	-	86.067.949
Số giảm trong năm	**(2.174.917)**	**(84.111.746.233)**	**(78.524.701)**	**(5.368.331)**	**(84.197.814.182)**
- Thanh lý nhượng bán	-	(84.099.623.270)	-	-	(84.099.623.270)
- Phân loại lại	(2.174.917)	-	(78.524.701)	(5.368.331)	(86.067.949)
- Giảm khác	-	(12.122.963)	-	-	(12.122.963)
Số cuối năm	**44.554.370.283**	**593.544.337.695**	**152.116.810.460**	**13.122.028.707**	**803.337.547.145**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	236.492.285.872	337.691.084.686	32.883.612.353	1.516.967.000	608.583.949.911
Tại ngày cuối năm	**231.239.730.924**	**204.104.880.790**	**22.077.243.628**	**776.621.237**	**458.198.476.579**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 223.318.063.518 VND
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 431.940.527.026 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	**2.000.062.273**	**2.000.062.273**
- Mua trong năm	55.216.000	55.216.000
- Giảm khác	-	-
Số cuối năm	**2.055.278.273**	**2.055.278.273**
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	**774.960.424**	**774.960.424**
- Khấu hao trong năm	179.702.990	179.702.990
- Giảm khác	-	-
Số cuối năm	**954.663.414**	**954.663.414**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.225.101.849	1.225.101.849
Tại ngày cuối năm	**1.100.614.859**	**1.100.614.859**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Giá trị TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

13. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	**3.490.000.000**	**-**	**3.490.000.000**	**4.750.000.000**	**-**	**4.750.000.000**
Trái phiếu Ngân hàng BIDV	3.490.000.000		3.490.000.000	4.750.000.000		4.750.000.000
Cộng	**3.490.000.000**	**-**	**3.490.000.000**	**4.750.000.000**	**-**	**4.750.000.000**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**601.872.276.868**	**601.872.276.868**	**585.878.939.842**	**675.023.568.423**	**691.016.905.449**	**691.016.905.449**
Vay ngắn hạn	**598.212.276.868**	**598.212.276.868**	**582.278.939.842**	**646.331.504.843**	**662.264.841.869**	**662.264.841.869**
- Vay ngân hàng	598.212.276.868	598.212.276.868	582.278.939.842	646.331.504.843	662.264.841.869	662.264.841.869
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	598.212.276.868	598.212.276.868	582.278.939.842	646.331.504.843	662.264.841.869	662.264.841.869
Nợ dài hạn đến hạn trả	**3.660.000.000**	**3.660.000.000**	**3.600.000.000**	**28.692.063.580**	**28.752.063.580**	**28.752.063.580**
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	3.660.000.000	3.660.000.000	3.600.000.000	28.692.063.580	28.752.063.580	28.752.063.580
b. Dài hạn	**62.006.026.944**	**62.006.026.944**	**-**	**4.540.705.910**	**66.546.732.854**	**66.546.732.854**
- Vay ngân hàng	-	-			-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	62.006.026.944	62.006.026.944		4.540.705.910	66.546.732.854	66.546.732.854
Tổng cộng	**663.878.303.812**	**663.878.303.812**	**585.878.939.842**	**679.564.274.333**	**757.563.638.303**	**757.563.638.303**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

Vay Công ty mẹ

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2018/300495 ngày 20/07/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định.

- Hạn mức cấp tín dụng: 1.621.000.000.000 đồng (Trong đó: Hạn mức cho vay và hạn mức phát hành LC: 621.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh: 1.000.000.000.000 đồng).
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời gian duy trì hạn mức: Đến hết ngày 30/06/2021
- Thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Biện pháp bảo đảm: Thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày Hợp đồng này.

Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2020 là: 598.212.276.868 đồng.

Vay Công ty con

Khoản vay dài hạn ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013 và "Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013" ngày 31/08/2017.

- Tổng số tiền vay: 86.000.000.000 đồng.
- Mục đích: Thanh toán một phần chi phí dự án thủy điện Văn Phong.
- Thời hạn: Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 31/12/2028 theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013.
- Lãi suất: Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/ năm điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn 120% lãi trong hạn

Theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDDH ngày 08/07/2013 lập ngày 31/08/2017

- BIDV cho phép Công ty CP thủy điện Văn Phong giãn nợ đến năm 2028. Đồng thời, BIDV cho phép Văn Phong hàng năm trả một khoản lãi vay tối thiểu (Theo thông báo lãi vay hàng Quý của BIDV thì lãi vay năm 2020 là 6.406.922.936 đồng), phần lãi vay chênh lệch giữa thực tế và khoản lãi vay tối thiểu này sẽ được trả toàn bộ vào 31/12/2028.

Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2020 là: 65.666.026.944 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 3.660.000.000 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a. Ngắn hạn	**272.566.069.899**	**272.566.069.899**	**252.157.253.257**	**252.157.253.257**
- Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	20.429.789.816	20.429.789.816	25.395.817.474	25.395.817.474
- Các đối tượng khác	252.136.280.083	252.136.280.083	226.761.435.783	226.761.435.783
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**272.566.069.899**	**272.566.069.899**	**252.157.253.257**	**252.157.253.257**

c. Các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Cty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	Người đại diện Pháp luật Công ty Tân Trường Phúc là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xây dựng 47 đến ngày 28/06/2020	20.429.789.816	25.395.817.474

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**14.573.055.257**	**85.561.522.936**
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	4.938.370.504	6.005.468.295
- Công ty Cổ phần ĐT&XD Thuỷ Điện Đồng Mít	2.128.000.000	2.128.000.000
- Liên danh SamSung - CC47	2.887.255.871	
- Khách sạn Hải Âu	2.969.854.476	-
- BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 6	-	51.989.972.000
- Ban Quản Lý Dự Án Điện 3 - CN Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	-	21.713.251.607
- Khác	1.649.574.406	3.724.831.034
b. Dài hạn	**255.528.298.000**	**465.685.993.000**
- BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 6	255.528.298.000	255.528.298.000
- BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 7	-	210.157.695.000
Cộng	**270.101.353.257**	**551.247.515.936**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Số còn phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.491.069.450	22.347.748.474	5.332.905.607	-	18.470.912.317
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-		-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	855.814.388	19.367.560	6.040.764.701	4.365.462	19	5.184.950.313
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.874.665	754.836.682	635.103.764	5.886.560	127.494.143
Thuế Tài nguyên	-	-	12.392.000.016	3.039.201.591	-	9.352.798.425
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.129.861.659	1.129.861.659	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	44.166.827	44.166.827	-	-
Các loại thuế khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.900.841.220	1.329.567.773	-	3.571.273.447
Cộng	**855.814.388**	**1.512.311.675**	**47.612.219.579**	**11.517.172.683**	**5.886.579**	**36.707.428.645**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**15.149.137.604**	**10.627.672.393**
- Lãi vay	15.149.137.604	10.627.672.393
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**15.149.137.604**	**10.627.672.393**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**24.804.906.065**	**29.253.750.273**
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	1.519.111	4.617.309.537
Bảo hiểm xã hội	7.028.857.231	36.926.029
Bảo hiểm y tế	162.967.316	4.781.336
Bảo hiểm thất nghiệp	72.508.175	4.427.295
Phải trả về cổ phần hoá	130.705.324	130.705.324
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	17.407.462.396	24.449.172.003
Tạm ứng (Dư Có TK 141)	886.512	10.428.749
b. Dài hạn	-	**697.249.173**
Phải trả dài hạn khác (*)	-	697.249.173
Cộng	**24.804.906.065**	**29.950.999.446**

(*) Chi tiết:	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**17.407.462.396**	**24.449.172.003**
+ Thu tiền bồi thường		
+ Thu tiền XKLĐ	115.411.997	2.646.865.900
+ Thuế thu nhập cá nhân tạm thu	5.171.606.729	3.327.194.556
+ Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh Măng Đen	482.075.000	2.517.925.000
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất nhập khẩu lao	163.834.046	923.834.046
- Các khoản phải trả khác	11.474.534.624	15.033.352.501
b. Dài hạn	-	**697.249.173**
- Các khoản phải trả khác		697.249.173

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**170.201.300.000**	**32.680.208.094**	**52.889.680.362**	**35.334.801.572**	**32.012.064.579**	**323.118.054.607**
- Tăng vốn trong năm trước				-		-
- Lãi (lỗ) trong năm trước				6.401.143.958		6.401.143.958
- Tăng khác						-
- Trích lập các quỹ			783.619.174	(1.044.599.129)		(260.979.955)
- Giảm trong năm					(2.861.829.957)	(2.861.829.957)
- Lỗ trong năm trước				-		-
- Cổ tức				(32.341.884.800)		(32.341.884.800)
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp						-
- Giảm khác			(380.068.358)	(1.118.003.291)	(3.857.218.223)	(5.355.289.872)
Số dư cuối năm trước	**170.201.300.000**	**32.680.208.094**	**53.293.231.178**	**7.231.458.310**	**25.293.016.399**	**288.699.213.981**
Số dư đầu năm nay	**170.201.300.000**	**32.680.208.094**	**53.293.231.178**	**7.231.458.310**	**25.293.016.399**	**288.699.213.981**
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi (lỗ) trong kỳ này				21.731.246.442	(3.388.412.482)	18.342.833.960
- Tăng khác						-
- Trích lập các quỹ			3.577.663.020	(4.769.986.596)		(1.192.323.576)
- Giảm khác						-
- Lỗ trong năm nay				-		-
- Cổ tức				(1.698.375.200)		(1.698.375.200)
- Giảm do bán công ty con					(129.733.146)	(129.733.146)
Số dư cuối năm nay	**170.201.300.000**	**32.680.208.094**	**56.870.894.198**	**22.494.342.957**	**21.774.870.771**	**304.021.616.020**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổ chức	16.370.000	16.370.000
Cá nhân	170.184.930.000	170.184.930.000
Cộng	**170.201.300.000**	**170.201.300.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	170.201.300.000	170.201.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.020.130	17.020.130
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.020.130	17.020.130
+ Cổ phiếu phổ thông	17.020.130	*17.020.130*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.020.130	17.020.130
+ Cổ phiếu phổ thông	*17.020.130*	*17.020.130*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	56.870.894.198	53.293.231.178
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	733,65	52,87
- EUR		

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	19.167.011.757	11.990.218.026
- Doanh thu thi công xây lắp	1.078.065.530.790	736.388.197.844
- Doanh thu dịch vụ khách sạn du lịch	116.537.030.840	129.914.029.141
- Doanh thu Xuất khẩu lao động	1.269.545.129	3.205.024.613
- Doanh thu sản xuất điện	8.864.441.880	9.422.840.702
- Doanh thu khác	9.179.866.243	3.699.318.896
Cộng	**1.233.083.426.639**	**894.619.629.222**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	12.242.662.535	10.707.949.796
- Giá vốn thi công xây lắp	1.018.569.253.352	699.980.736.003
- Giá vốn dịch vụ khách sạn du lịch	43.119.801.918	91.237.798.223
- Giá vốn Xuất khẩu lao động	167.580.041	784.920.700
- Giá vốn sản xuất điện	11.053.397.786	10.619.112.151
- Giá vốn khác	5.418.784.137	650.632.760
Cộng	**1.090.571.479.769**	**813.981.149.633**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	77.120.763	279.898.869
- Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	8.156.117.936	22.365.000.000
- Lãi từ bán trái phiếu	381.980.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	240.634.205	356.904.567
- Chênh lệch tỷ giá		1.725.446
Cộng	**8.855.852.904**	**23.003.528.882**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền vay	60.773.140.613	71.952.028.071
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng		
- Chênh lệch tỷ giá	100.050	
- Khác	6.240.480.210	10.473.683.468
Cộng	**67.013.720.873**	**82.425.711.539**

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản nợ không phải trả	2.642.069.262	
- Thanh lý tài sản cố định		25.058.418.003
- Thu nhập khác	1.438.092.110	500.326.069
Cộng	**4.080.161.372**	**25.558.744.072**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	1.260.249.160	116.671.997
- Các khoản công nợ không thu hồi được	1.321.862.935	366.979.967
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ		2.722.742.613
- Thanh lý tài sản cố định	24.625.188.757	
- Khác	53.691.357	47.789.255
Cộng	**27.260.992.209**	**3.254.183.832**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**35.339.093.610**	**36.063.322.488**
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.624.341.205	2.194.249.076
- Chi phí nhân công	17.995.245.111	14.361.347.720
- Chi phí khấu hao	476.799.922	325.120.084
- Thuế, phí, lệ phí	147.178.764	120.179.853
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	606.788.607	2.000.518.467
- Chi phí khác bằng tiền	14.488.740.001	17.061.907.288
Cộng	**35.339.093.610**	**36.063.322.488**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.040.764.701	2.717.110.482
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	**6.040.764.701**	**2.717.110.482**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.731.246.442	6.401.143.958
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.731.246.442	6.401.143.958
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.020.130	17.020.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.277	376

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tài sản tài chính	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.892.129.583		46.965.478.327	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	324.586.394.096	(5.590.321.000)	365.942.153.215	(5.590.321.000)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	3.490.000.000		4.750.000.000	
Cộng	**344.968.523.679**	**(5.590.321.000)**	**417.657.631.542**	**(5.590.321.000)**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
Vay và nợ	663.878.303.812	757.563.638.303
Phải trả người bán, phải trả khác	297.370.975.964	282.108.252.703
Chi phí phải trả	15.149.137.604	10.627.672.393
Cộng	**976.398.417.380**	**1.050.299.563.399**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.892.129.583			16.892.129.583
Phải thu khách hàng, phải thu khác	318.357.839.347	6.228.554.749		324.586.394.096
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			3.490.000.000	3.490.000.000
Cộng	**335.249.968.930**	**6.228.554.749**	**3.490.000.000**	**344.968.523.679**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.965.478.327			46.965.478.327
Phải thu khách hàng, phải thu khác	361.083.387.407	4.858.765.808		365.942.153.215
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		4.750.000.000		4.750.000.000
Cộng	**408.048.865.734**	**9.608.765.808**	**-**	**417.657.631.542**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	601.872.276.868	62.006.026.944		663.878.303.812
Phải trả người bán, phải trả khác	297.370.975.964	-		297.370.975.964
Chi phí phải trả	15.149.137.604	-		15.149.137.604
Cộng	**914.392.390.436**	**62.006.026.944**	**-**	**976.398.417.380**
Số đầu năm				
Vay và nợ	691.016.905.449	66.546.732.854		757.563.638.303
Phải trả người bán, phải trả khác	281.411.003.530	697.249.173		282.108.252.703
Chi phí phải trả	10.627.672.393	-		10.627.672.393
Cộng	**983.055.581.372**	**67.243.982.027**	**-**	**1.050.299.563.399**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

35. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	Người đại diện Pháp luật Công ty Tân Trường Phúc là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xây dựng 47 đến ngày 28/06/2020
- Ông Đinh Tuấn Dương	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Văn Nho	Kế toán trưởng đến hết ngày 31/03/2020
- Ông Lương Đăng Hào	Thành viên BKS
- Ông Nguyễn Xuân Cần	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Đoàn Thị Bằng	Thành viên BKS
- Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng từ ngày 01/04/2020

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Bù trừ công nợ	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	Người đại diện Pháp luật Công ty Tân Trường Phúc là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xây dựng 47 đến ngày 28/06/2020	4.290.519.944	-
Tạm ứng			
- Ông Phạm Văn Nho	Kế toán trưởng đến hết ngày 31/03/2020	15.388.312	21.975.550
- Ông Lương Đăng Hào	Thành viên BKS	8.280.500	*1.595.950*
- Ông Nguyễn Xuân Cần	Phó Tổng Giám đốc	22.603.000	
- Bà Đoàn Thị Bằng	Thành viên BKS	10.518.050	
- Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	4.713.498	23.609.950
- Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng từ ngày 01/04/2020	300.000	
Hoàn ứng			
- Ông Phạm Văn Nho	Kế toán trưởng đến hết ngày 31/03/2020	15.388.312	21.975.550
- Ông Lương Đăng Hào	Thành viên BKS	7.780.500	1.595.950
- Ông Nguyễn Xuân Cần	Phó Tổng Giám đốc	21.496.000	
- Bà Đoàn Thị Bằng	Thành viên BKS	3.595.050	
- Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	4.713.498	23.609.950
- Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng từ ngày 01/04/2020	6.996.100	

Giao dịch với bên liên quan khác:

	Năm nay VND
Thù lao hội đồng quản trị, ban giám đốc	2.652.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quốc Hùng	Hồ Đình Phong	Dương Minh Quang